

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0102721191 ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này:*

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đào Thế Vinh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên
	Ông Trần Việt Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
	Ông Nainesh Jaisingh	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
	Ông Carl Rodrigues	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
	Ông Thomas Lanyi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 60, Phố Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỒNG VÀNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cồng Vàng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

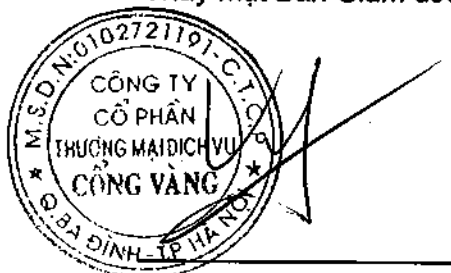
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Thế Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**



**Trần Hồng Kiên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0298-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2123

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**Nguyễn Cẩm Ly**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3067-2019-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>990.028.417.914</b>	<b>689.914.293.672</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>379.360.536.672</b>	<b>151.091.949.250</b>
111	Tiền		155.360.536.672	101.091.949.250
112	Các khoản tương đương tiền		224.000.000.000	50.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>10.093.493.151</b>	<b>100.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.093.493.151	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>316.796.695.372</b>	<b>235.339.384.032</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.859.071.993	29.687.499.563
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.781.472.189	28.615.352.410
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	105.023.876.356	98.393.876.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	118.002.913.597	79.451.156.071
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(35.800.000)	(945.431.283)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		165.161.237	136.930.915
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>224.556.428.394</b>	<b>173.750.062.416</b>
141	Hàng tồn kho		224.854.375.428	174.179.262.883
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(297.947.034)	(429.200.467)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>59.221.264.325</b>	<b>29.732.897.974</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	58.005.983.593	29.125.619.744
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.215.280.732	607.278.230

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>962.980.075.186</b>	<b>767.926.055.026</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		<b>141.508.424.921</b>	<b>91.801.067.805</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	32.542.669.528	3.628.435.415
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	108.965.755.393	88.172.632.390
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>139.526.780.427</b>	<b>102.314.509.165</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	134.397.695.995	95.529.160.359
222	Nguyên giá		236.730.277.393	165.893.641.054
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.332.581.398)	(70.364.480.695)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	5.129.084.432	6.785.348.806
228	Nguyên giá		14.584.396.943	13.162.437.312
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.455.312.511)	(6.377.088.506)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>72.377.145.348</b>	<b>62.428.052.514</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	72.377.145.348	62.428.052.514
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>76.941.411.287</b>	<b>72.807.915.459</b>
251	Đầu tư vào công ty con		91.353.496.266	77.353.796.266
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.200.000.000	7.200.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.612.084.979)	(11.745.880.807)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>532.626.313.203</b>	<b>438.574.510.083</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	532.626.313.203	434.761.643.094
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	3.812.866.989
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.953.008.493.100</b>	<b>1.457.840.348.698</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>980.001.675.413</b>	<b>650.572.740.858</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>948.423.783.862</b>	<b>626.422.740.858</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	200.366.320.189	169.647.039.903
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.543.383.792	4.285.734.142
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	57.895.531.915	56.624.997.498
314	Phải trả người lao động	17	134.630.774.251	138.293.645.188
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	65.233.639.772	48.604.548.296
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	4.103.280.766	13.649.887.884
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	208.916.726.426	50.074.046.443
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	275.734.126.751	145.242.841.504
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>31.577.891.551</b>	<b>24.150.000.000</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	31.577.891.551	-
339	Trái phiếu chuyển đổi	22	-	24.150.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>973.006.817.687</b>	<b>807.267.607.840</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>973.006.817.687</b>	<b>807.267.607.840</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	76.341.240.000	63.691.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.298.740.000	63.649.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		42.500.000	42.500.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	16.002.919.800	4.521.659.800
415	Cổ phiếu quỹ	25	(134.219.152.160)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.014.881.810.047	739.054.448.040
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		739.035.448.040	479.579.487.276
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		275.846.362.007	259.474.960.764
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.953.008.493.100</b>	<b>1.457.840.348.698</b>



Ninh Thị Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	3.928.915.278.446	3.385.005.078.260
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.928.915.278.446	3.385.005.078.260
11	Giá vốn hàng bán	(1.514.695.808.632)	(1.376.288.908.804)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	2.414.219.469.814	2.008.716.169.456
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.712.556.944	20.051.513.931
22	Chi phí tài chính	(26.439.984.402)	(22.094.000.228)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.136.407.851)	(16.250.045.013)
25	Chi phí bán hàng	(1.871.190.806.885)	(1.493.789.999.452)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(259.725.853.760)	(212.521.084.356)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	275.575.381.711	300.362.599.351
31	Thu nhập khác	68.879.401.765	40.366.160.317
32	Chi phí khác	(3.301.592.693)	(11.057.313.292)
40	Lợi nhuận khác	65.577.809.072	29.308.847.025
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	341.153.190.783	329.671.446.376
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(61.493.961.787)	(68.522.510.833)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.812.866.989)	(1.673.974.779)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	275.846.362.007	259.474.960.764



Ninh Thị Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

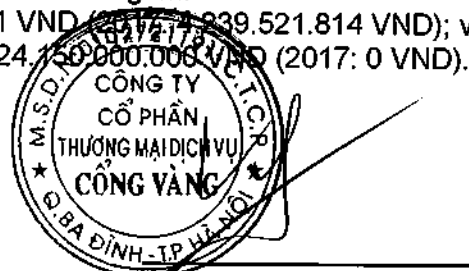
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	341.153.190.783	329.671.446.376
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	37.495.408.759	30.057.298.338
03	Các khoản dự phòng	8.825.319.456	2.616.171.262
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.433.468.521	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.665.532.599)	(19.823.109.811)
06	Chi phí lãi vay	14.136.407.851	16.250.045.013
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	386.378.262.771	358.771.851.178
09	Tăng các khoản phải thu	(93.130.887.247)	(16.301.037.685)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(50.675.112.545)	20.581.547.238
11	Tăng các khoản phải trả	57.396.681.117	59.781.783.032
12	Tăng chi phí trả trước	(126.745.033.958)	(33.516.634.124)
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.198.509.353)	(1.533.783.067)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(66.216.117.462)	(70.735.135.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	98.809.283.323	317.048.590.951
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(86.141.721.142)	(91.231.451.713)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.078.575.112	226.390.833
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(46.692.835.151)	(106.680.885.652)
24	Thu hồi cho vay, tiền gửi	101.055.107.887	722.450.237
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.999.700.000)	(39.037.480.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.524.169.116	7.848.273.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.176.404.178)	(228.152.703.161)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.021.286.400
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	598.708.063.197	143.522.860.157
34	Chi trả nợ gốc vay	(439.072.354.920)	(153.254.212.244)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(26.374.355.118)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	159.635.708.277	(35.084.420.805)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	228.268.587.422	53.811.466.985
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 151.091.949.250	97.280.482.265
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 379.360.536.672	151.091.949.250

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm:

- (i) Phải trả liên quan đến mua tài sản cố định là 2.917.703.471 VND (2017: 2.939.521.814 VND); và
- (ii) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu là 24.150.000.000 VND (2017: 0 VND).



Ninh Thị Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 63) được cấp ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư mở rộng hệ thống nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar và vũ trường).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 13 - Đầu tư tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 13.097 nhân viên và 300 nhà hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.435 nhân viên và 241 nhà hàng).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng tiếng Việt là báo cáo tài chính chính thức theo luật định của Công ty. Báo cáo tài chính riêng tiếng Anh đã được dịch từ báo cáo tài chính riêng tiếng Việt.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tăng cường được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay có mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	8% - 33%/năm
Phương tiện vận tải	10% - 15%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	10% - 33%/năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thương hiệu "The Coffee Inn" được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.17 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu: là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.22 Giá vốn**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	58.286.973.597	37.880.220.437
Tiền gửi ngân hàng	91.854.797.227	58.229.602.201
Tiền đang chuyển	5.218.765.848	4.982.126.612
Các khoản tương đương tiền (*)	224.000.000.000	50.000.000.000
	<u>379.360.536.672</u>	<u>151.091.949.250</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại một công ty tài chính với lãi suất là 9,75%/năm và có kỳ hạn gốc là 12 tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	42.320.808.502	23.263.051.387
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	12.538.263.491	6.424.448.176
	<u>54.859.071.993</u>	<u>29.687.499.563</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>54.859.071.993</u>	<u>29.687.499.563</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2018 VND	2017 VND
Chi nhánh Công ty TNHH Aeon Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.254.582.881	6.469.271.455
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát COCA - COLA Việt Nam tại Hà Nội	6.055.193.656	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	4.551.407.609	4.125.762.025
	<u>17.861.183.146</u>	<u>10.595.033.480</u>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	38.781.472.189	28.615.352.410
	<u>38.781.472.189</u>	<u>28.615.352.410</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp lớn trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Xây dựng – Trang trí nội thất Hoàng Thảo	6.662.524.157	-
Công ty TNHH Buhler Asia Việt Nam	-	2.578.152.500
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trang Thiết Bị Ánh Dương	2.110.037.800	1.902.567.500
Công ty TNHH Prathana Resources	-	1.768.941.000
	<u>8.772.561.957</u>	<u>4.241.600.500</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc (i)	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	36.210.652.678	34.750.652.678
• Khoản vay 1 (i)	34.750.652.678	34.750.652.678
• Khoản vay 2 (ii)	1.460.000.000	-
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT (i)	29.656.611.839	29.656.611.839
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (iii)	5.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc (iv)	2.500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Shin Coffee (v)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cho vay các nhân viên khác	-	330.000.000
	105.023.876.356	98.393.876.356

- (i) Đây là các khoản Công ty cho ba cổ đông sáng lập vay theo các thỏa thuận cho vay đề ngày 12 tháng 9 năm 2010, thỏa thuận chuyển nợ và bù trừ ngày 10 tháng 4 năm 2013 và bản sửa đổi thỏa thuận đề ngày 1 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty và các cổ đông. Các khoản vay ban đầu chịu lãi suất 0%/năm, sau đó được điều chỉnh lại thành 5,13%/năm đến 12,86%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với từng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015, sau đó tiếp tục được điều chỉnh lại thành 11,69%/năm đến 13,96%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho năm 2016. Các khoản vay này có kỳ hạn theo hợp đồng đến ngày 7 tháng 4 năm 2018 được bảo đảm bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông. Các cổ đông này cũng chính là các cổ đông đã sử dụng cổ phiếu của mình để đảm bảo cho khoản vay có quyền chuyển đổi (Thuyết minh 21) và Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 22).

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền ba cổ đông sáng lập phải trả là 146.976.361.646 VND, trong đó, số tiền gốc vay phải trả là 94.063.876.356 VND và số lãi dự thu được tính toán và điều chỉnh lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.912.485.290 VND (Thuyết minh 8(a)).

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó các khoản cho vay này và khoản lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 8(a)), được bù trừ với khoản cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) và phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20). Giao dịch bù trừ đã được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 40).

- (ii) Đây là khoản Công ty cho vay theo các thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/HĐV-2018 đề ngày 9 tháng 2 năm 2018 (1.000.000.000 VND), số 1605/HĐV đề ngày 9 tháng 5 năm 2018 (325.000.000 VND) và số 1705/HĐV đề ngày 9 tháng 5 năm 2018 (625.000.000 VND). Mục đích của khoản cho vay là cung cấp hỗ trợ tài chính. Lãi suất của các khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Trong năm 2018, số tiền 490.000.000 VND đã được hoàn trả cho Công ty.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP THEO)**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 03/HĐV đề ngày 21 tháng 5 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (iv) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/HĐV đề ngày 30 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản cho vay là cung cấp hỗ trợ tài chính. Lãi suất của khoản vay là 5,2%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này sau đó đã được hoàn trả vào ngày 8 và 9 tháng 1 năm 2019.
- (v) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay đảm bảo số 08/HĐV đề ngày 29 tháng 6 năm 2017. Mục đích của khoản cho vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 6,0%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi 51.000 cổ phần của Ông Nguyễn Hữu Long (cổ đông của bên đi vay) tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Shin Coffee (tương ứng với 51% vốn cổ phần). Khoản vay này sau đó được gia hạn đến ngày 30 tháng 12 năm 2019 theo thỏa thuận gia hạn ký ngày 29 tháng 01 năm 2018 và ngày 29 tháng 01 năm 2019.

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners (Thuyết minh 37(b)) (*)	29.149.342.000	-
Cho vay các nhân viên khác	3.393.327.528	3.628.435.415
	<u>32.542.669.528</u>	<u>3.628.435.415</u>

- (\*) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/2018/HĐV-GGP đề ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Khoản này đã được Công ty tạm ứng trước cho Công ty Cổ phần Golden Gate Partners vào ngày 31 tháng 8 năm 2018. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày Công ty thanh toán hai khoản vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 (Thuyết minh số 21), là ngày 15 tháng 1 năm 2019.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (i)	52.912.485.290	51.614.918.300
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng (ii)	20.840.000.000	-
Tạm ứng cho mục đích công tác của nhân viên	19.967.722.172	9.276.172.907
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (iii)	3.092.280.000	3.092.280.000
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên (iv)	7.213.563.960	7.213.563.960
Đặt cọc ngắn hạn	7.652.189.584	3.914.734.471
Thuế thu nhập cá nhân từ các thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	609.800.603	978.531.303
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.714.871.988	3.360.955.130
	<u>118.002.913.597</u>	<u>79.451.156.071</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(35.800.000)	(945.431.283)
	<u>117.967.113.597</u>	<u>78.505.724.788</u>

- (i) Đây là lãi dự thu từ các khoản cho cổ đông sáng lập vay của Công ty trong giai đoạn từ ngày 12 tháng 9 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay ban đầu chịu lãi suất 0%/năm, sau đó được điều chỉnh lại thành 5,13%/năm đến 12,86%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với từng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015, sau đó tiếp tục được điều chỉnh lại thành 11,69%/năm đến 13,96%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho năm 2016. Các phụ lục thỏa thuận vay này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Trường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền ba cổ đông sáng lập phải trả là 146.976.361.646 VND, trong đó, số tiền gốc vay phải trả là 94.063.876.356 VND (Thuyết minh 7(a)) và số lãi dự thu được tính toán và điều chỉnh lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.912.485.290 VND.

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, các cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó nợ gốc từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 7(a)) và số lãi dự thu được bù trừ với khoản cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) và phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20). Giao dịch bù trừ đã được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 40).

- (ii) Đây là khoản phạt phải thu từ các nhà thầu thi công xây dựng nhà hàng để bồi thường cho các tổn thất và chi phí mà Công ty phải phát sinh thêm do chậm tiến độ xây dựng và bàn giao nhà hàng.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

- (iii) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Hữu Long, cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans để mua 309.228 cổ phần của Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans theo Hợp đồng Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCNCP ngày 6 tháng 12 năm 2017. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2019, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCNCPGG-NHL được ký kết, theo đó toàn bộ số 309.228 cổ phần trên đã được chuyển nhượng cho Công ty.
- (iv) Đây là khoản đặt cọc mua 120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên do ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc Công ty và ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc Công ty nắm giữ tương ứng với các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2016/HĐĐC-GG và số 02/2016/HĐĐC-GG ngày 9 tháng 5 năm 2016. Khoản đặt cọc này sau đó đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phụ lục hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/PLHĐĐC-GGG và 02/2018/PLHĐĐC-GGG để ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	2018 VND	2017 VND
Đặt cọc thuê địa điểm cho các nhà hàng	108.965.755.393	88.172.632.390

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	50.882.344.713	-	16.698.766.860	-
Nguyên vật liệu tồn kho	103.872.059.599	-	85.770.541.069	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	46.745.572.404	(297.947.034)	53.409.337.855	(429.200.467)
Thành phẩm tồn kho	12.643.837.378	-	8.841.910.178	-
Hàng hóa	10.710.561.334	-	9.458.706.921	-
	<u>224.854.375.428</u>	<u>(297.947.034)</u>	<u>174.179.262.883</u>	<u>(429.200.467)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	429.200.467	494.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(131.253.433)	(64.799.533)
Số dư cuối năm	<u>297.947.034</u>	<u>429.200.467</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê hoạt động	26.093.399.419	13.070.105.898
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.348.635.460	8.240.146.423
Khác	17.563.948.714	7.815.367.423
	<u>58.005.983.593</u>	<u>29.125.619.744</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	100.931.228.054	50.990.791.098
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng (*)	419.751.426.183	364.785.234.273
Chi phí thuê	3.144.540.298	4.761.174.798
Chi phí nhượng quyền	3.592.255.436	3.313.441.868
Khác	5.206.863.232	10.911.001.057
	<u>532.626.313.203</u>	<u>434.761.643.094</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	434.761.643.094	396.756.581.187
Tăng	102.356.380.804	54.185.320.183
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 12)	235.105.336.289	167.493.546.613
Xóa sổ (**)	(2.185.957.694)	(6.765.038.252)
Phân bổ trong năm	(237.411.089.290)	(176.908.766.637)
Số dư cuối năm	<u>532.626.313.203</u>	<u>434.761.643.094</u>

(\*) Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng được phân bổ trong thời gian 5 năm kể từ khi nhà hàng đi vào hoạt động.

(\*\*) Khoản mục này chủ yếu là các khoản xóa sổ chi phí trả trước liên quan tới các nhà hàng bị đóng cửa trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	152.186.719.770	7.586.831.444	6.120.089.840	165.893.641.054
Mua trong năm	54.656.826.740	600.000.000	406.887.476	55.663.714.216
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	9.411.148.629	-	8.200.057.489	17.611.206.118
Thanh lý, nhượng bán	(2.321.019.995)	(83.000.000)	(34.264.000)	(2.438.283.995)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	213.933.675.144	8.103.831.444	14.692.770.805	236.730.277.393
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(64.733.254.329)	(2.851.427.020)	(2.779.799.346)	(70.364.480.695)
Khấu hao trong năm	(31.825.756.369)	(1.042.171.316)	(1.419.100.391)	(34.287.028.076)
Thanh lý, nhượng bán	2.231.059.196	53.604.177	34.264.000	2.318.927.373
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(94.327.951.502)	(3.839.994.159)	(4.164.635.737)	(102.332.581.398)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	87.453.465.441	4.735.404.424	3.340.290.494	95.529.160.359
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	119.605.723.642	4.263.837.285	10.528.135.068	134.397.695.995

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 31.816.427.198 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.006.545.336 VND).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm VND</b>	<b>Thương hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.852.437.312	1.310.000.000	13.162.437.312
Mua trong năm	1.279.745.631	-	1.279.745.631
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	316.144.000	-	316.144.000
Thanh lý, nhượng bán	(173.930.000)	-	(173.930.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>13.274.396.943</b>	<b>1.310.000.000</b>	<b>14.584.396.943</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(6.340.699.628)	(36.388.878)	(6.377.088.506)
Khấu hao trong năm	(2.771.714.004)	(436.666.679)	(3.208.380.683)
Thanh lý, nhượng bán	130.156.678	-	130.156.678
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>(8.982.256.954)</b>	<b>(473.055.557)</b>	<b>(9.455.312.511)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.511.737.684	1.273.611.122	6.785.348.806
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>4.292.139.989</b>	<b>836.944.443</b>	<b>5.129.084.432</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.877.844.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.758.876.440 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	62.428.052.514	37.328.829.448
Tăng trong năm	262.981.779.241	204.733.461.455
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(17.611.206.118)	(12.140.691.776)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(316.144.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(235.105.336.289)	(167.493.546.613)
Số dư cuối năm	<u>72.377.145.348</u>	<u>62.428.052.514</u>

Các công trình lớn bao gồm:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà hàng Hutong Seafood Center Point Lê Văn Lương	4.137.909.483	-
Nhà hàng Phố Ngon 37 Đào Tấn	3.811.915.960	-
Nhà hàng Vuvuzela Thái Hà	3.802.432.830	-
Nhà hàng Ashima Huỳnh Thúc Kháng	3.378.762.168	-
Nhà hàng Manwah Đào Tấn	3.153.491.007	-
Nhà hàng Sumo BBQ Aeon Bình Tân	-	6.180.797.913
Nhà hàng Hutong Aeon Bình Tân	-	5.284.923.095
Nhà hàng Ashima Nguyễn Trãi Hồ Chí Minh	-	4.940.205.273

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	2018				2017					
	Số lượng cổ phiếu quyết	Tỷ lệ	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu quyết	Tỷ lệ	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>										
i) Công ty Cổ phần Golden Sakura	998.000	99,8%	5.979.740.426	(3.996.412.945)	(*)	998.000	99,8%	5.979.740.426	(3.997.684.160)	(*)
ii) Công ty Cổ phần Tân Phong - Lai Yên	880.000	88%	32.854.255.840	(5.603.686.493)	(*)	880.000	88%	32.854.255.840	(5.514.814.271)	(*)
iii) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Công Vàng	153.000	51%	1.530.000.000	-	(*)	153.000	51%	1.530.000.000	-	(*)
iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise	áp dụng	100%	10.000.000.000	(1.165.240.426)	(*)	áp dụng	100%	10.000.000.000	(4.392.821)	(*)
v) Công ty Cổ phần The Concept House	748.980	79%	7.489.800.000	(5.010.100.943)	(*)	748.980	79%	7.489.800.000	(2.156.971.713)	(*)
vi) Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	3.349.970	65%	33.499.700.000	(5.836.644.172)	(*)	3.349.970	65%	19.500.000.000	(72.017.842)	(*)
			<u>91.353.496.266</u>	<u>(21.612.084.979)</u>				<u>77.353.796.266</u>	<u>(11.745.880.807)</u>	
<b>b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>										
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	Không áp dụng	36%	7.200.000.000	-	(*)	Không áp dụng	36%	7.200.000.000	-	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(a) Đầu tư vào công ty con

- (i) Công ty Cổ phần Golden Sakura được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106863239 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 13 tháng 6 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
- (ii) Công ty Cổ phần Tân Phong - Lai Yên được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104571417 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 8) được cấp ngày 28 tháng 1 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là sản xuất và chế biến thực phẩm.
- (iii) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Công Vàng được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107670504 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là thiết kế và xây dựng nhà hàng.
- (iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107647840 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
- (v) Công ty Cổ phần The Concept House được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107729860 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa.
- (vi) Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0314681060 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh chuỗi cửa hàng cà phê. Vào ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans theo quyết định tăng vốn đề ngày 10 tháng 11 năm 2017 (vốn điều lệ tăng từ 30.000.000.000 VND lên 51.538.000.000 VND).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty TNHH Công Vàng Vinh được thành lập tại Tỉnh Nghệ An theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901721473 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ hai) được cấp ngày 21 tháng 4 năm 2015. Ngành nghề kinh doanh của công ty liên kết này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÒNG VÀNG**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Bên thứ ba	196.678.708.859	164.034.577.597
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.687.611.330	5.612.462.306
	<u>200.366.320.189</u>	<u>169.647.039.903</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Công ty TNHH CJ Freshway Việt Nam	<u>24.031.720.029</u>	<u>20.313.398.163</u>

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	-	3.800.000.000
Khác	1.543.383.792	485.734.142
	<u>1.543.383.792</u>	<u>4.285.734.142</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	26.150.039.472	20.876.844.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	27.884.695.324	32.606.850.999
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.796.631.043	1.583.780.931
Thuế khác	2.064.166.076	1.557.521.205
	<u>57.895.531.915</u>	<u>56.624.997.498</u>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

Biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ thuế GTGT đầu vào VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT	20.876.844.363	422.978.908.387	(192.228.966.707)	(225.476.746.571)	26.150.039.472
Thuế TNDN	32.606.850.999	61.493.961.787	-	(66.216.117.462)	27.884.695.324
Thuế TNCN	1.583.780.931	25.392.520.286	-	(25.179.670.174)	1.796.631.043
Thuế khác	1.557.521.205	2.335.529.607	-	(1.828.884.736)	2.064.166.076
<b>Cộng</b>	<b>56.624.997.498</b>	<b>512.200.920.067</b>	<b>(192.228.966.707)</b>	<b>(318.701.418.943)</b>	<b>57.895.531.915</b>

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	2018 VND	2017 VND
Tiền lương tháng 12	64.304.375.645	52.330.322.009
Thưởng cho nhân viên và Ban Điều hành	70.326.398.606	84.343.323.179
Thưởng cho Ban Giám đốc	-	1.620.000.000
	<b>134.630.774.251</b>	<b>138.293.645.188</b>

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay (*)	39.041.280.266	33.103.381.768
Chi phí điện nước	7.441.251.974	6.097.741.513
Chi phí xây dựng nhà hàng	6.992.994.500	1.249.670.188
Chi phí nhượng quyền	2.940.036.487	1.102.400.053
Khác	8.818.076.545	7.051.354.774
	<b>65.233.639.772</b>	<b>48.604.548.296</b>

(\*) Khoản này bao gồm trong chi phí lãi vay phải trả bên liên quan là 38.837.131.921 VND (2017: 33.103.381.768) (Thuyết minh 37(b)).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu nhận trước	4.103.280.766	2.673.784.967
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	10.976.102.917
	<u>4.103.280.766</u>	<u>13.649.887.884</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (i), (iii)	36.922.875.564	38.866.184.804
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (ii), (iii)	134.219.152.160	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.728.517.250	428.196.306
Đặt cọc	2.484.172.763	2.083.431.397
Khác	5.562.008.689	8.696.233.936
	<u>208.916.726.426</u>	<u>50.074.046.443</u>

- (i) Cổ tức còn phải trả cho ba cổ đông sáng lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với lợi nhuận của các năm 2011 đến năm 2016 (Thuyết minh 26).

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền cổ tức phải trả cho ba cổ đông sáng lập được tính toán lại cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 là 36.922.875.564 VND.

- (ii) Đây là khoản Công ty phải trả một cổ đông của Công ty về giao dịch mua lại 70.000 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ theo Nghị Quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018.
- (iii) Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung) và một cổ đông khác của Công ty, theo đó khoản cổ tức phải trả ba cổ đông sáng lập và số phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ được bù trừ với phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)) và lãi dự thu của các khoản vay này (Thuyết minh 8(a)). Giao dịch bù trừ được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 40).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Rút vốn VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>					
- Vay ngân hàng (i)	13.755.617.664	563.621.517.029	(434.413.700.303)	-	142.963.434.390
- Vay các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (ii)	131.487.223.840	-	(1.150.000.000)	2.433.468.521	132.770.692.361
	<u>145.242.841.504</u>	<u>563.621.517.029</u>	<u>(435.563.700.303)</u>	<u>2.433.468.521</u>	<u>275.734.126.751</u>
<b>(b) Vay dài hạn</b>					
- Vay ngân hàng (iii)	-	35.086.546.168	(3.508.654.617)	-	31.577.891.551

(i) Đây là khoản vay theo hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 1 tháng 8 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 149,3 tỷ đồng đến ngày 6 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay giao động từ 5,2%/năm đến 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

## 21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Vay bên liên quan được thể hiện như sau (Thuyết minh 37(b)):

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1		
- Khoản vay 1 (*)	83.806.689.964	82.183.223.840
- Khoản vay 2 (**)	41.814.002.397	41.004.000.000
	<u>125.620.692.361</u>	<u>123.187.223.840</u>
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên (***)	3.350.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Golden Gate Franchise (****)	3.800.000.000	4.800.000.000
	<u>132.770.692.361</u>	<u>131.487.223.840</u>

(\*) Đây là khoản vay theo Thỏa thuận vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu ký ngày 1 tháng 9 năm 2010, và các Phụ lục sửa đổi trong đó sửa đổi lần gần nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 với tổng giá trị 3.607.692 Đô la Mỹ. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn khoản vay ban đầu là 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận vay và sau đó được gia hạn đến ngày 29 tháng 1 năm 2019. Lãi suất cho vay là 4%/năm từ ngày giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sau đó là 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 3.607.692 Đô la Mỹ.

(\*\*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu ký ngày 5 tháng 3 năm 2012, và các Phụ lục sửa đổi trong đó sửa đổi lần gần nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 với tổng giá trị 1.800.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn khoản vay ban đầu là 34 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận vay và sau đó được gia hạn đến ngày 29 tháng 1 năm 2019. Lãi suất cho vay là 4%/năm từ ngày giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sau đó là 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 1.800.000 Đô la Mỹ.

Hai khoản vay trên được bảo đảm bằng 1.089.794 cổ phần từ cổ đông của Công ty kèm theo điều kiện về cổ phần được ủy quyền biểu quyết, cụ thể: các cổ đông hiện hữu thực hiện việc ủy quyền cho bên cho vay thực hiện quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần nêu trên trong việc đưa ra các quyết định trong các cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập, theo đó khoản vay này không được chuyển đổi thành cổ phiếu và được hoàn trả cho Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 tại ngày đáo hạn, là ngày 29 tháng 1 năm 2019. Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi liên quan đến hai khoản vay này và toàn bộ số cổ phần mà các cổ đông của Công ty thế chấp cho hai khoản vay này đã được giải chấp vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*\*\*) Đây là khoản vay không đảm bảo ngắn hạn được cấp bởi Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐV đề ngày 20 tháng 1 năm 2017, với tổng giá trị khoản vay là 3.900.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay với lãi suất 6%/năm, sau đó được gia hạn thêm 1 năm theo phụ lục gia hạn khoản vay ngày 20 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 3.350.000.000 VND.

(\*\*\*\*) Đây là khoản vay không đảm bảo ngắn hạn được cấp bởi Công ty TNHH Golden Gate Franchise theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐV-GGF đề ngày 1 tháng 6 năm 2017, với tổng giá trị khoản vay là 4.800.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay với lãi suất 6%/năm, sau đó được gia hạn thêm 1 năm theo phụ lục gia hạn khoản vay ngày 01 tháng 06 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 3.800.000.000 VND.

(iii) Đây là khoản vay theo hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank”) theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2018-HĐCVĐADT/NHCT126-CONGVANG ngày 20 tháng 8 năm 2018, với tổng hạn mức tín dụng là 145 tỷ VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Công ty cho dự án “Đầu tư xây dựng 72 nhà hàng trong năm 2017 và 2018” (“Dự án”). Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong năm là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016 và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay do VietinBank tài trợ cho Dự án theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT126-GGG ngày 11 tháng 7 năm 2018.

**22 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm (i)	24.150.000.000	24.150.000.000
Chuyển đổi thành cổ phiếu (ii)	(24.150.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	24.150.000.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**22 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

- (i) Trái phiếu chuyển đổi ("trái phiếu") với số lượng 241.500 trái phiếu và mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu phát hành ngày 11 tháng 12 năm 2012 và được đảm bảo bởi 1.014.077 cổ phần từ cổ đông của Công ty kèm theo điều kiện về cổ phần được ủy quyền biểu quyết, cụ thể: các cổ đông hiện hữu thực hiện việc ủy quyền cho bên cho vay thực hiện quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần nêu trên trong việc đưa ra các quyết định trong các cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Lãi của khoản trái phiếu chuyển đổi này sẽ phải trả khi Công ty công bố trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu và được tính theo mức tương đương với mức cổ tức trong trường hợp trái chủ là chủ sở hữu của số cổ phiếu được chuyển đổi từ khoản gốc của trái phiếu do trái chủ đó nắm giữ có thể được chuyển đổi tại thời điểm trả cổ tức.

Tỷ lệ chuyển đổi là không cố định và được xác định theo công thức nêu trong Hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi đề ngày 11 tháng 12 năm 2012. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty không ước tính được mức cần ghi nhận vào vốn chủ, do vậy toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là khoản vay.

Trái chủ có quyền tùy chọn thực hiện quyền chuyển đổi để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại bất kỳ thời điểm nào sau khi tất cả hoặc bất cứ quy định pháp lý nào cấm trái chủ đăng ký trở thành người nắm giữ hợp pháp các cổ phiếu chuyển đổi được gỡ bỏ. Ngược lại, Công ty có quyền tùy chọn yêu cầu trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu ngay sau khi tất cả hoặc bất cứ quy định pháp lý nào cấm trái chủ đăng ký trở thành người nắm giữ hợp pháp đã được thỏa mãn.

Ngày đáo hạn ban đầu của Trái phiếu chuyển đổi là ngày 7 tháng 1 năm 2018, sau đó được gia hạn đến ngày 7 tháng 1 năm 2019 theo Hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi sửa đổi đề ngày 16 tháng 11 năm 2017.

- (ii) Theo quyết định của trái chủ (Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1) đề ngày 27 tháng 9 năm 2018, toàn bộ trái phiếu chuyển đổi trên đã được chuyển đổi thành cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 5,23798 cổ phiếu phổ thông trên 1 trái phiếu chuyển đổi. Tại ngày 21 tháng 11 năm 2018, trái chủ đã nhận được chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông tại Công ty và toàn bộ số cổ phần mà ba cổ đông sáng lập của Công ty thế chấp cho trái phiếu chuyển đổi này đã được giải chấp vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Theo đó, tổng số cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm là 1.264.974 cổ phiếu, tương đương 16,57% tổng số cổ phiếu được phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 24(c)).

**23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	3.812.866.989

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)**

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.812.866.989	5.486.841.768
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 36)	(3.812.866.989)	(1.673.974.779)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>3.812.866.989</u>

**Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>-</u>	<u>3.812.866.989</u>

**24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>7.629.874</u>	<u>4.250</u>	<u>6.364.900</u>	<u>4.250</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.629.874	4.250	6.364.900	4.250
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(70.000)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.559.874</u>	<u>4.250</u>	<u>6.364.900</u>	<u>4.250</u>

(\*) Cổ phiếu ưu đãi nắm giữ bởi các cán bộ công nhân viên được phát hành với điều khoản cho phép các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cao hơn mức cổ tức cổ phiếu thường là 5%. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu – cổ phiếu phổ thông

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	44,24	3.375.690	53,04
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	1.264.974	16,58	-	-
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	846.791	11,10	840.089	13,20
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	921.104	12,07	965.813	15,17
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	936.415	12,27	948.408	14,90
Các cổ đông khác	284.900	3,74	234.900	3,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>7.629.874</u>	<u>100</u>	<u>6.364.900</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.287.750	62.835.000.000	42.500.000	62.877.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	81.400	814.000.000	-	814.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.369.150	63.649.000.000	42.500.000	63.691.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.266.874	12.649.740.000	19.000.000	12.668.740.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(1.900)	-	(19.000.000)	(19.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7.634.124</u>	<u>76.298.740.000</u>	<u>42.500.000</u>	<u>76.341.240.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN

**25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	62.877.500.000	3.694.373.400	-	510.201.832.276	576.773.705.676
Cổ phiếu mới phát hành	194.000.000	827.286.400	-	-	1.021.286.400
Cổ phiếu thường	620.000.000	-	-	(620.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	259.474.960.764	259.474.960.764
Chia cổ tức trong năm 2017 (Thuyết minh 26)	-	-	-	(30.002.345.000)	(30.002.345.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	63.691.500.000	4.521.659.800	-	739.054.448.040	807.267.607.840
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2017 (i)	-	-	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(19.000.000)	(19.000.000)	38.000.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi mới phát hành (ii)	19.000.000	-	-	(19.000.000)	-
Cổ phiếu phổ thông mới phát hành (iii)	12.649.740.000	11.500.260.000	-	-	24.150.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2018 (iv)	-	-	(134.219.152.160)	-	(134.219.152.160)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	275.846.362.007	275.846.362.007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.341.240.000	16.002.919.800	(134.219.152.160)	1.014.881.810.047	973.006.817.687

(i) Đây là giao dịch mua lại 1.900 cổ phiếu ưu đãi có giá 20.000 VND/cổ phiếu trong năm 2017 nhưng được ghi nhận trong năm 2018. Số cổ phiếu này sau đó đã được Công ty hủy trong năm 2018.

(ii) Đây là giao dịch phát hành thêm 1.900 cổ phiếu ưu đãi có giá của Công ty với các quyền lợi tương tự như các cổ phiếu ưu đãi có tức hiện tại.

(iii) Theo quyết định của trái chủ (Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1) ngày 27 tháng 9 năm 2018, toàn bộ trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 5,23798 cổ phiếu phổ thông trên 1 trái phiếu chuyển đổi. Tại ngày 21 tháng 11 năm 2018, trái chủ đã nhận được chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông tại Công ty (Thuyết minh 22).

(iv) Đây là giao dịch mua lại 70.000 cổ phiếu quỹ của Công ty từ một cổ đông của Công ty theo Nghị Quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 (Thuyết minh 37(a)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****26 CỐ TỨC**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	38.866.184.804	35.238.194.922
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	-	30.002.345.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(26.374.355.118)
Giảm khác	(1.943.309.240)	-
Số dư cuối năm	<u>36.922.875.564</u>	<u>38.866.184.804</u>

Số dư cổ tức phải trả cuối năm liên quan đến các cổ phiếu của các cổ đông được sử dụng để cầm cố cho khoản vay có quyền chuyển đổi (Thuyết minh 21) và khoản trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 22). Các cổ tức này được Công ty giữ lại trong thời gian các cổ phiếu được cầm cố.

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó số cổ tức phải trả đã được tính toán lại là 36.922.875.564 VND, số phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20) được bù trừ với số phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)) và lãi dự thu của các khoản vay này (Thuyết minh 8(a)). Giao dịch bù trừ được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 40).

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.185 Đô la Mỹ (2017: 1.703 Đô la Mỹ).

**28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	<u>3.928.915.278.446</u>	<u>3.385.005.078.260</u>

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>1.514.695.808.632</u>	<u>1.376.288.908.804</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 37(a))	6.059.711.990	17.938.564.700
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.690.375.441	1.842.084.134
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.962.469.513	270.865.097
	<u>18.712.556.944</u>	<u>20.051.513.931</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay (*)	14.136.407.851	16.250.045.013
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	9.866.204.172	3.815.691.049
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.433.468.521	-
Chi phí tài chính khác	3.903.858	2.028.264.166
	<u>26.439.984.402</u>	<u>22.094.000.228</u>

(\*) Khoản này bao gồm lãi vay từ bên liên quan là 5.932.775.165 VND (2017: 15.604.167.755 VND) (Thuyết minh 37(a)).

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.213.037.381	23.635.872.504
Chi phí nhân viên	670.694.095.443	552.680.536.636
Chi phí thuê	433.083.999.536	349.203.787.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.557.689.936	129.735.193.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	200.147.524.634	179.155.774.566
Phân bổ chi phí cải tạo nhà hàng	167.313.032.595	113.589.322.075
Chi phí marketing	69.267.774.544	33.707.971.446
Chi phí khác	122.913.652.816	112.081.540.899
	<u>1.871.190.806.885</u>	<u>1.493.789.999.452</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.599.513.512	4.156.218.492
Chi phí nhân viên	159.548.363.647	152.746.295.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.039.817.012	23.024.131.750
Chi phí khác	71.538.159.589	32.594.439.111
	<u>259.725.853.760</u>	<u>212.521.084.356</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.409.774.033.798	1.277.786.786.801
Chi phí nhân viên	873.283.807.199	749.676.178.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.495.408.759	30.057.298.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.939.425.755	681.635.842.106
Chi phí khác	429.173.575.379	348.008.123.349
	<u>3.650.666.250.890</u>	<u>3.087.164.228.921</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Nhận tài trợ (*)	38.549.182.264	30.268.216.102
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (Thuyết minh 8(a))	20.840.000.000	-
Lãi do thanh lý tài sản	915.445.168	42.460.977
Xử lý tài sản thừa không rõ nguyên nhân (**)	2.420.855.240	5.736.476.486
Doanh thu từ hoạt động nhượng quyền (Thuyết minh 37(a))	2.803.353.423	1.889.020.119
Khác	3.350.565.670	2.429.986.633
	<u>68.879.401.765</u>	<u>40.366.160.317</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Xóa sổ chi phí trả trước của các nhà hàng đã đóng cửa	(2.185.957.694)	(6.938.125.819)
Phạt hành chính	(578.693.528)	-
Khác	(536.941.471)	(4.119.187.473)
	<u>(3.301.592.693)</u>	<u>(11.057.313.292)</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>65.577.809.072</u>	<u>29.308.847.025</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (TIẾP THEO)**

- (\*) Chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác từ các đối tác của Công ty cho việc Công ty thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm của đối tác.
- (\*\*) Đây là các khoản xử lý chênh lệch thừa hàng tồn kho không rõ nguyên nhân khi tiến hành kiểm đếm định kỳ tại các nhà hàng.

**36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	341.153.190.783	329.671.446.376
Thuế tính ở thuế suất 20%	68.230.638.157	65.934.289.275
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	1.338.386.956
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(2.923.809.381)	2.923.809.381
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>65.306.828.776</u>	<u>70.196.485.612</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	61.493.961.787	68.522.510.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 23)	3.812.866.989	1.673.974.779
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>65.306.828.776</u>	<u>70.196.485.612</u>

- (\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Golden Sakura	-	871.921.178
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	14.033.045.317	12.717.737.696
Công ty Cổ phần The Concept House	6.848.049.134	1.026.984.398
	<u>20.881.094.451</u>	<u>14.616.643.272</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Golden Sakura	-	1.136.083.891
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	-	16.534.645
Công ty Cổ phần Giải pháp thị trường mới	126.550.000	-
Công ty Cổ phần The Concept House	26.072.532	731.500
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	24.260.162.635	44.655.367.291
	<u>24.412.785.167</u>	<u>45.808.717.327</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	32.416.719.860	34.513.816.365
	<u>32.416.719.860</u>	<u>34.513.816.365</u>
<b>iv) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	611.904.183
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	5.484.682.014	14.619.046.905
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	239.671.235	167.200.000
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	208.421.916	206.016.667
	<u>5.932.775.165</u>	<u>15.604.167.755</u>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	15.916.378.350
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	-	3.961.019.635
Ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc	-	4.471.743.720
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	4.553.808.295
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	-	348.910.000
	<u>-</u>	<u>29.251.860.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<b>iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</b>		
<b>Giải ngân khoản vay (Thuyết minh 21(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	-	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	11.000.000.000
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	-	4.800.000.000
	-	19.700.000.000
<b>Thanh toán khoản vay (Thuyết minh 21(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	150.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	42.786.969.751
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	1.000.000.000	-
	1.150.000.000	43.186.969.751
<b>Góp vốn (Thuyết minh 25)</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	12.649.740.000	-
<b>v) Hoạt động đầu tư</b>		
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	-	2.047.680.000
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần The Concept House	-	7.489.800.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	13.999.700.000	19.500.000.000
	13.999.700.000	39.037.480.000
<b>Cho vay</b>		
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	1.960.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Trí - Phó Tổng Giám đốc	500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	29.149.342.000	-
	36.609.342.000	2.000.000.000
<b>Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 30)</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	4.643.792.048	5.342.218.610
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	(155.175.124)	6.420.269.179
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	1.571.095.066	6.176.076.911
	6.059.711.990	17.938.564.700

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<b>v) Giao dịch khác</b>		
<b>Doanh thu từ phí nhượng quyền</b>		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh (Thuyết minh 35)	2.803.353.423	1.889.020.119
<b>Phí quản lý</b>		
Công ty Cổ phần The Concept House	866.699.024	-
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	1.477.003.207	-
Ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc	1.842.731.312	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	119.962.890	-
	3.439.697.409	-
<b>Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)</b>		
Một cổ đông của Công ty	134.219.152.160	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Golden Sakura	-	570.306.593
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	-	96.699.194
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	1.195.576.428	4.039.651.324
Công ty Cổ phần The Concept House	9.970.622.309	544.704.948
Công ty Cổ phần Golden Red Hots	1.213.701.118	1.173.086.117
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	22.000.000	-
Công ty TNHH MTV the Coffee Inn	136.363.636	-
	12.538.263.491	6.424.448.176
<b>Phải thu về lãi cho vay (Thuyết minh 7(a)(i))</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	17.744.707.680	15.722.448.632
Ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc	17.423.072.610	17.913.048.522
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	17.744.705.000	17.979.421.146
	52.912.485.290	51.614.918.300



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	4.027.088.463	3.607.924.879
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	5.434.986.922	4.039.504.619
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	105.902.577	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	-
	<u>9.697.977.962</u>	<u>7.647.429.498</u>
<b>Các khoản cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	36.210.652.678	34.750.652.678
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	2.500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
	<u>103.023.876.356</u>	<u>96.063.876.356</u>
<b>Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	29.149.342.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Golden Sakura	659.315.792	1.229.828.438
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Công Vàng	3.025.523.999	4.382.633.868
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	1.618.182	-
Công ty Cổ phần The Concept House	1.153.357	-
	<u>3.687.611.330</u>	<u>5.612.462.306</u>
<b>Các khoản vay ngắn hạn phải trả (Thuyết minh 21(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	3.350.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	3.800.000.000	4.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	125.620.692.361	123.187.223.840
	<u>132.770.692.361</u>	<u>131.487.223.840</u>
<b>Khoản trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 22)</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	-	24.150.000.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
<b>Lãi vay trích trước phải trả (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	38.214.847.115	32.730.165.101
Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	215.413.571	206.016.667
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	406.871.235	167.200.000
	38.837.131.921	33.103.381.768
<b>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)</b>		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	12.266.575.528	12.612.341.843
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	11.890.974.699	12.969.149.266
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	12.765.325.337	13.284.693.695
	36.922.875.564	38.866.184.804
<b>Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20)</b>		
Một cổ đông của Công ty	134.219.152.160	-

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trong các hợp đồng thuê của Công ty đều có điều khoản cho phép Công ty kết thúc sớm hợp đồng thuê bằng cách báo trước bằng văn bản tới bên cho thuê trước ngày ngừng thuê. Do đó, Công ty đánh giá là không có các hợp đồng thuê không hủy ngang và do đó không trình bày cam kết thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**39 CAM KẾT VỐN**

Công ty không có các cam kết trọng yếu về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giao dịch bù trừ phải thu, phải trả

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận đã được ký kết giữa Công ty, ông Đào Thế Vinh, ông Trần Việt Trung, ông Nguyễn Xuân Tường và một cổ đông khác của Công ty về việc xử lý các khoản phải thu, phải trả giữa các bên được tính toán lại. Theo đó, các khoản mục sau được bù trừ trên sổ kế toán của Công ty vào ngày 14 tháng 1 năm 2019.

	31.12.2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)(i))	94.063.876.356	-
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	29.656.611.839	-
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	34.750.652.678	-
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	29.656.611.839	-
Lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 8(a))	52.912.485.290	-
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	17.744.707.680	-
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	17.423.072.610	-
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	17.744.705.000	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	-	36.922.875.564
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	-	12.266.575.528
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	-	11.890.974.699
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	12.765.325.337
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20)	-	134.219.152.160
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.976.361.646</b>	<b>171.142.027.724</b>
<b>Bù trừ công nợ</b>	<b>(146.976.361.646)</b>	<b>(146.976.361.646)</b>
<b>Công ty còn phải trả ông Trần Việt Trung</b>	<b>-</b>	<b>24.165.666.078</b>

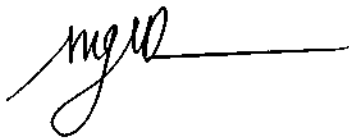
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thay đổi danh sách cổ đông

Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts, một công ty thành lập tại Singapore, đã mua lại 1.264.974 cổ phiếu phổ thông (tương đương 16,57% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) của Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 tại Công ty và 1.629.885 cổ phiếu phổ thông (tương đương 21,35% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) của ba cổ đông sáng lập của Công ty. Theo đó, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts sở hữu 2.894.859 cổ phiếu phổ thông (tương đương 37,92% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) theo Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần số CS-V0160 ngày 15 tháng 1 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2019.



Ninh Thị Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh  
Tổng Giám đốc